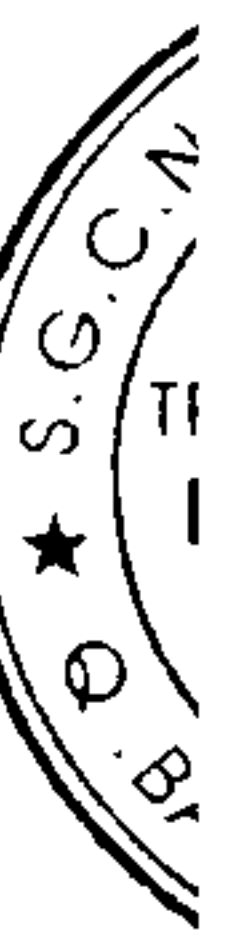


Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN	3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	11
Thuyết minh các báo cáo tài chính	12 - 37



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (tên trước đây là Công ty TNHH một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt), là công ty con 100% sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt (trước đây là Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam), được thành lập theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HĐQT-BV ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2007, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số 10/UBCK-GPĐCQLQ, theo đó:

- ▶ Tên của Công ty được đổi thành Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt;
- ▶ Vốn điều lệ của Công ty được tăng từ 25 tỷ đồng Việt Nam lên 50 tỷ đồng Việt Nam; và
- ▶ Thành viên sáng lập của Công ty là Tập đoàn Bảo Việt.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Thành viên Hội đồng Thành viên trong năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Quyết định bổ nhiệm ngày</u>
Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch	14 tháng 12 năm 2012
Ông Bùi Tuấn Trung	Thành viên	14 tháng 12 năm 2012
Ông Lê Văn Bình	Thành viên	14 tháng 12 năm 2012
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên	14 tháng 12 năm 2012
Ông James Richard Hughes	Thành viên	14 tháng 12 năm 2012

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Quyết định bổ nhiệm ngày</u>
Hoàng Anh Đức	Kiểm soát viên trưởng	14 tháng 12 năm 2012
Đỗ Quang Cường	Kiểm soát viên	14 tháng 12 năm 2012
Nguyễn Anh Tuấn	Kiểm soát viên	14 tháng 12 năm 2012

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc trong năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Bùi Tuấn Trung	Tổng Giám đốc	28 tháng 12 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Tuấn Trung, chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

C
NG
HIỆP
L
)
IÊN

AI
HI
C
N
SI
TẾ
AI
VI

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, và các chính sách kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ được quy định tại Thông tư số 125/2011/QĐ-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Thành viên: _____


Ông Lê Quang Bình
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2013

T.T.
TY
HỮU HẠN
QUẢN LÝ
QUỸ
VIỆT
TP. HÀ

—
—
—
—
—
—
—
—
—
—

Số tham chiếu: 60780870/15503943

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (“Công ty”) được trình bày từ trang 05 đến trang 37 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và các chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2005 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Ernst & Young Vietnam

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Võ Tấn Hoàng Văn

Võ Tấn Hoàng Văn

Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Số đăng ký: 0264/KTV

Lê Đức Linh

Lê Đức Linh

Lê Đức Linh
Kiểm toán viên phụ trách
Số đăng ký: 1672/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
100	A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG		71.859.871.342	77.141.309.394
110	I. Tiền và tương đương tiền	4	5.128.454.772	5.362.195.865
111	1. Tiền mặt tại quỹ		200.948.828	295.040.852
112	2. Tiền gửi ngân hàng		2.902.749.593	5.051.494.704
113	3. Tiền gửi tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt		2.024.756.351	15.660.309
120	II. Đầu tư ngắn hạn	5	57.000.000.000	59.000.000.000
122	1. Đầu tư ngắn hạn khác		57.000.000.000	59.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.342.183.248	10.882.130.233
131	1. Phải thu từ hoạt động đầu tư	6	2.534.888.891	983.888.890
132	2. Phải thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư	7.1	3.353.592.998	3.575.770.496
133	3. Phải thu các bên liên quan	8	3.774.194.315	7.666.714.410
134	4. Phải thu khác	9	27.022.143	332.552.936
135	5. Dự phòng phải thu khó đòi	7.2	(2.347.515.099)	(1.676.796.499)
150	IV. Tài sản lưu động khác		2.389.233.322	1.896.983.296
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	2.385.486.454	1.896.983.296
158	2. Tài sản ngắn hạn khác		3.746.868	-
200	B. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN		749.906.911	1.327.646.029
210	I. Tài sản cố định		749.906.911	1.327.646.029
211	1. Tài sản cố định hữu hình	11	388.435.424	745.339.714
212	Nguyên giá		5.398.016.364	5.249.016.364
213	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.009.580.940)	(4.503.676.650)
217	2. Tài sản cố định vô hình	12	361.471.487	582.306.315
218	Nguyên giá		2.203.181.983	2.203.181.983
219	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.841.710.496)	(1.620.875.668)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		72.609.778.253	78.468.955.423



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		21.513.879.891	17.188.934.494
310	I. Nợ ngắn hạn		21.513.879.891	17.184.309.044
312	1. Phải trả người bán	13	3.519.823.528	6.311.453.982
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.560.951.964	2.886.192.126
314	3. Phải trả công nhân viên	15	3.695.112.523	5.152.051.771
316	4. Phải trả các bên liên quan	16	11.389.664.345	1.239.444.519
317	5. Phải trả, phải nộp khác	17	317.630.897	718.141.856
323	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	1.030.696.634	877.024.790
340	II. Nợ dài hạn		-	4.625.450
341	1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	4.625.450
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		51.095.898.362	61.280.020.929
410	I. Nguồn vốn	19	51.095.898.362	61.280.020.929
411	1. Vốn điều lệ		50.000.000.000	50.000.000.000
417	2. Lợi nhuận chưa phân phối		1.095.898.362	11.280.020.929
430	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		72.609.778.253	78.468.955.423

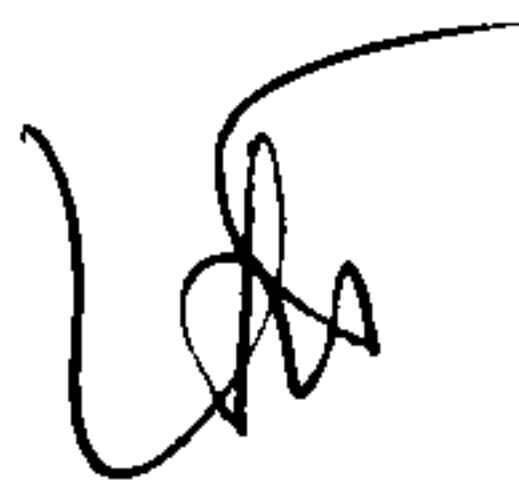
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VNĐ

	Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
031	1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	23.501.440.961	17.598.468.024
041	2. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	18.115.009.448.013	19.314.032.340.854
	Trong đó:		
	- Danh mục cổ phiếu	819.143.200.629	1.226.234.140.670
	- Danh mục trái phiếu	13.587.287.435.666	13.810.136.757.466
	- Tiền gửi có kỳ hạn	3.639.811.007.002	4.208.893.638.002
	- Đầu tư khác	68.767.804.716	68.767.804.716
050	3. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	1.107.113.727.022	936.219.647.002
051	4. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	(704.869.106.727)	(1.844.171.496.743)

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Chiến
Kế toán

Phê duyệt:



Ông Nguyễn Quang Tuấn
Kế toán Trưởng

Phê duyệt:



Ông Bùi Tuấn Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	20	42.164.073.063	42.430.288.303
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần		42.164.073.063	42.430.288.303
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	21	(75.090.786)	(60.311.548)
12	5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh		42.088.982.277	42.369.976.755
13	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	9.256.512.522	11.246.651.837
15	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(32.715.690.176)	(37.131.254.578)
16	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.629.804.623	16.485.374.014
17	9. Thu nhập khác		4.632.142	-
18	10. Chi phí khác		(23.627.417)	(78.858.352)
19	11. Lợi nhuận khác		(18.995.275)	(78.858.352)
20	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.610.809.348	16.406.515.662
21	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	(3.943.372.474)	(4.518.533.730)
22	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		14.667.436.874	11.887.981.932

Người lập:



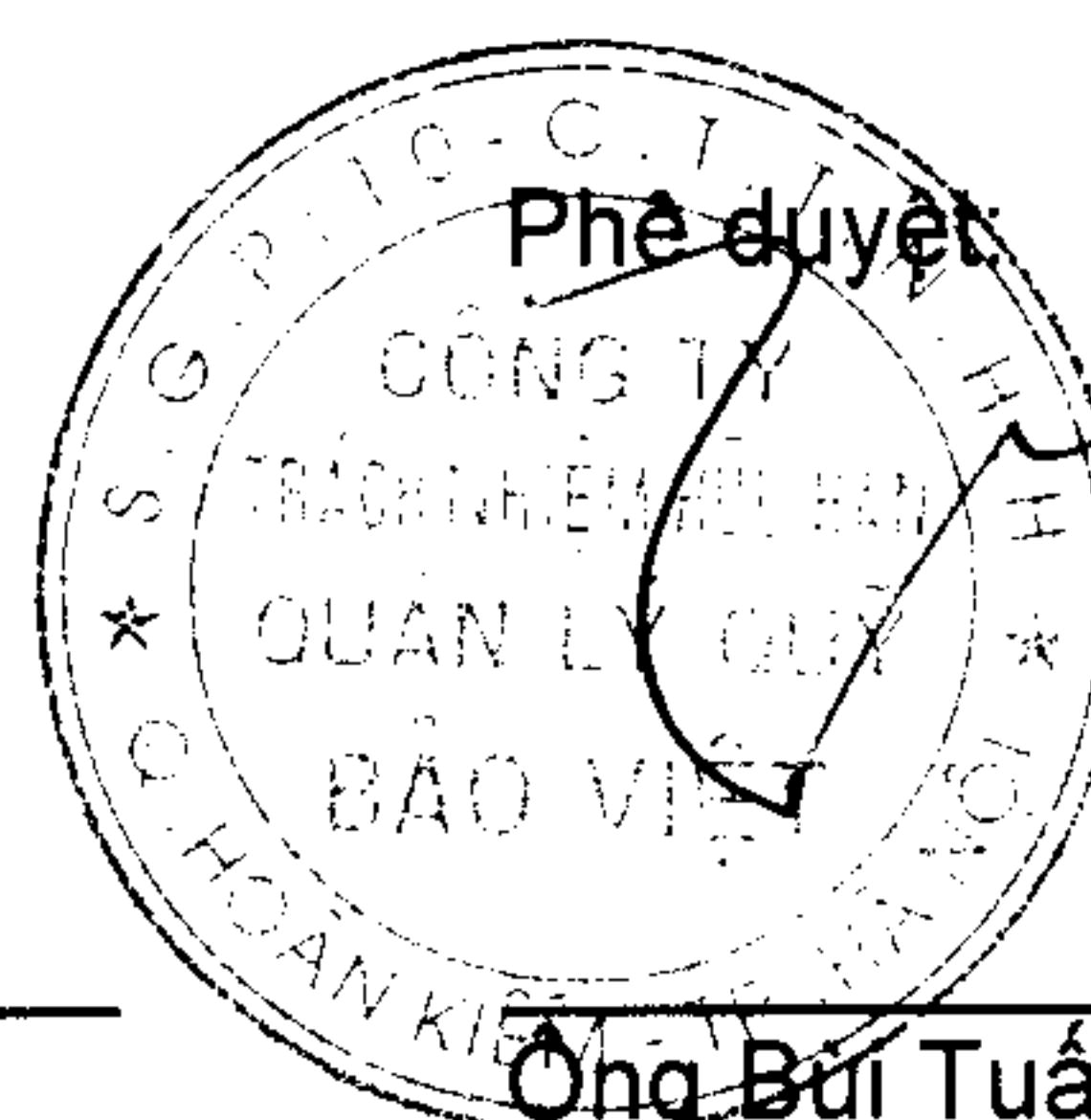
Bà Nguyễn Thị Chiến
Kế toán

Phê duyệt:



Ông Nguyễn Quang Tuấn
Kế toán Trưởng

Phê duyệt



Ông Bùi Tuấn Trung
Tổng Giám đốc

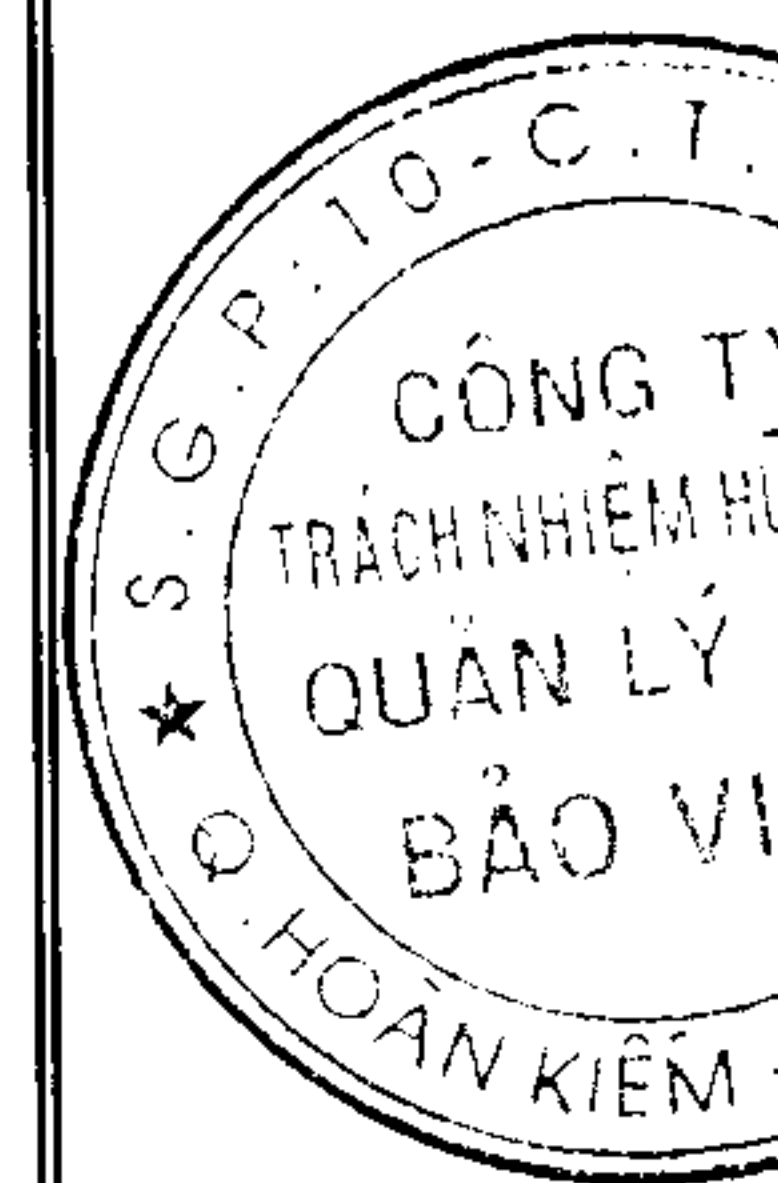
Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ phí quản lý quỹ		46.551.607.292	53.502.339.646
05	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		63.971.481	587.231.725
06	Tiền trả cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(11.170.991.537)	(5.265.763.290)
08	Tiền nộp thuế và các khoản phải nộp khác cho nhà nước		(4.696.361.762)	(6.164.816.157)
09	Tiền trả cho cán bộ công nhân viên		(14.802.792.334)	(13.772.474.401)
10	Tiền chi mua công cụ, dụng cụ		-	(426.469.157)
11	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.008.047.488)	(13.327.673.795)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6.937.385.652	15.132.374.571
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
31	Tiền chi để mua sắm TSCĐ		(149.000.000)	(1.174.053.523)
33	Tiền đầu tư chứng khoán		(63.694.598.652)	(119.072.666.667)
34	Thu từ thanh lý các khoản đầu tư chứng khoán		65.694.598.652	108.770.461.000
37	Tiền thu lãi trái phiếu, lãi đầu tư khác		7.618.401.410	7.192.180.717
38	Tiền thu khác cho hoạt động đầu tư chứng khoán		-	1.821.390.951
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		9.469.401.410	(2.462.687.522)



12
EI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
41	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn Bảo Việt		(16.640.528.155)	(19.337.457.239)
50	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(16.640.528.155)	(19.337.457.239)
60	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(233.741.093)	(6.667.770.190)
70	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.362.195.865	12.029.966.055
80	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
90	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	5.128.454.772	5.362.195.865

Người lập:



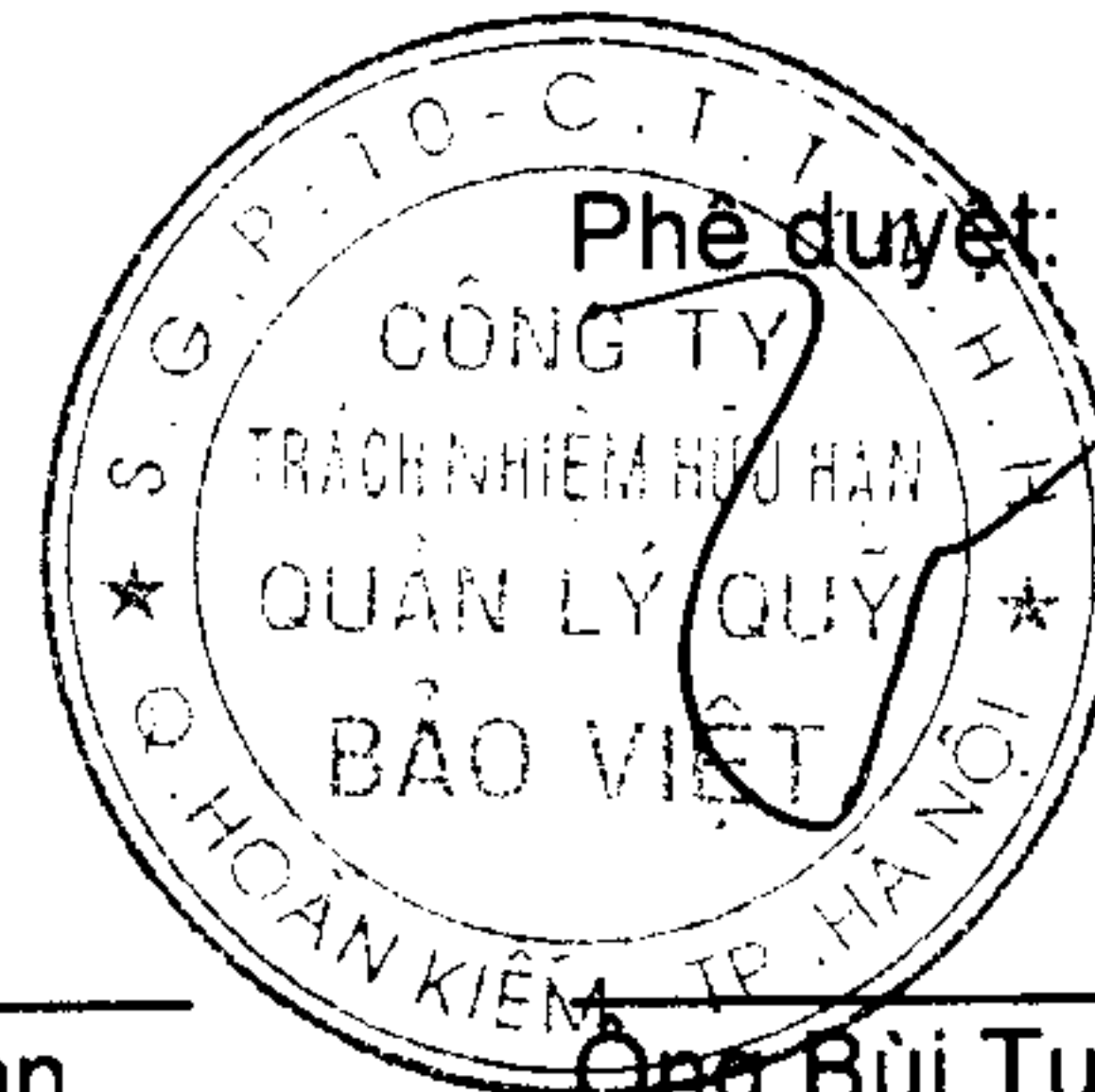
Bà Nguyễn Thị Chiến
Kế toán

Phê duyệt:

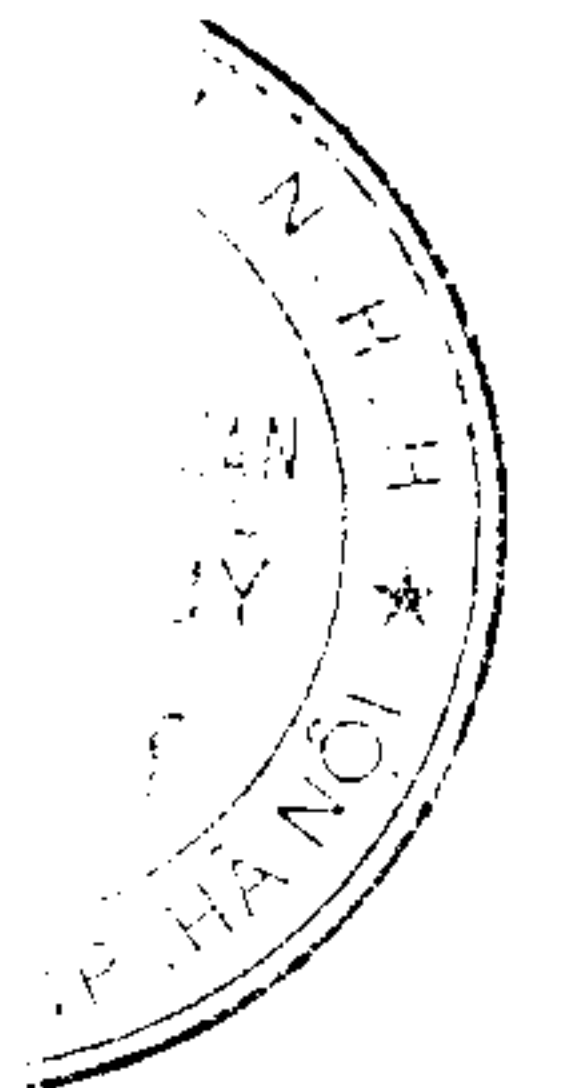


Ông Nguyễn Quang Tuấn
Kế toán Trưởng

Phê duyệt:



Ông Bùi Tuấn Trung
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2013

11/14
CH
NS
VI
TA
/14

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn điều lệ		50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	19	20.802.922.012	11.280.020.929	11.887.981.932	(21.410.883.015)	14.667.436.874	(24.851.559.441)	11.280.020.929	1.095.898.362
TỔNG CỘNG		70.802.922.012	61.280.020.929	11.887.981.932	(21.410.883.015)	14.667.436.874	(24.851.559.441)	61.280.020.929	51.095.898.362

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Chiến
Kế toán

Phê duyệt:



Ông Nguyễn Quang Tuấn
Kế toán Trưởng



Ông Bùi Tuấn Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. CÔNG TY

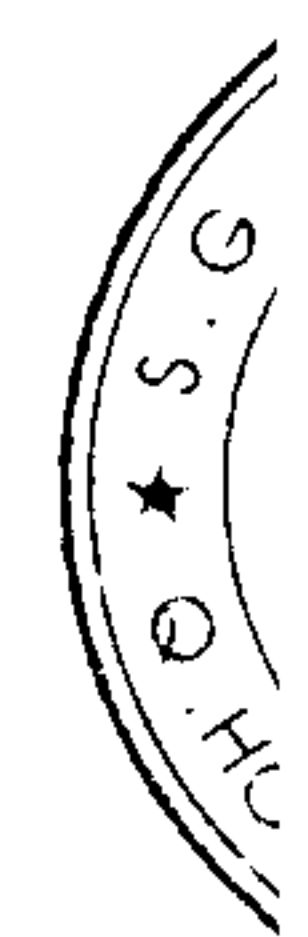
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (tên trước đây là Công ty TNHH một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt), là công ty con 100% sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt (trước đây là Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam), được thành lập theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HĐQT-BV ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2007, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số 10/UBCK-GPĐCQLQ, theo đó:

- ▶ Tên của Công ty được đổi thành Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt;
- ▶ Vốn điều lệ của Công ty được tăng từ 25 tỷ đồng Việt Nam lên 50 tỷ đồng Việt Nam; và
- ▶ Thành viên sáng lập của Công ty là Tập đoàn Bảo Việt.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán. Hoạt động của Công ty trong năm 2012 bao gồm:

<i>Danh mục đầu tư / Quỹ đầu tư</i>	<i>Chủ sở hữu</i>	<i>Giá trị tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (VNĐ)</i>
<i>Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán:</i>		
Danh mục Bảo hiểm Bảo Việt	Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	1.838.886.904.889
Danh mục Bảo Việt Nhân Thọ	Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ ("Bảo Việt Nhân Thọ")	14.179.175.958.102
Danh mục Công ty Nhiệt điện Phả Lại	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	23.145.133.660
Danh mục Bảo Việt Tokio Marine	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt Tokio Marine	160.000.000.000
Danh mục từ nguồn Sản phẩm liên kết chung (UNV)	Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	1.077.965.620.853
Danh mục từ nguồn Bảo hiểm liên kết đơn vị (UNL)	Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	-
		17.279.173.617.504
<i>Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán:</i>		
Quỹ đầu tư chứng khoán Bảo Việt (BVF1)	Tập đoàn Bảo Việt, Bảo hiểm Bảo Việt, Bảo Việt Nhân Thọ, Tổng Công ty CP Bảo Minh, Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt Tokio Marine và Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng	790.652.851.481
TỔNG CỘNG		18.069.826.468.985



58
 BAN
 TY
 HI
 YC
 NA
 N
 TF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty có trụ sở chính tại số 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 44 người (31 tháng 12 năm 2011: 43 người), trong đó có 21 nhân viên quản lý các cấp, 03 nhân viên tuyển dụng mới, 02 nhân viên chuyển công tác, Công ty có 12 nhân viên đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ, chi tiết như sau:

Họ tên	Số giấy phép	Ngày cấp	Vị trí công tác
Bùi Tuấn Trung	00044/QLQ	04/02/2009	Tổng giám đốc
Đậu Minh Lâm	00034/QLQ	04/02/2009	Giám đốc đầu tư
Nguyễn Phương Anh	00022/QLQ	04/02/2009	Phó Giám đốc - Khối Phát triển kinh doanh
Nguyễn Đình Duy	000519/QLQ	29/01/2010	Trưởng phòng Nghiên cứu chiến lược
Nguyễn Tiến Hải	00423/QLQ	02/11/2009	Khối đầu tư lãi suất cố định
Phạm Lương Hoàng	00030/QLQ	04/02/2009	Kiểm soát viên nội bộ
Vũ Thị Thanh Hồng	00055/QLQ	27/02/2009	Trưởng văn phòng đại diện Miền nam
Đặng Chí Nghĩa	00412/QLQ	11/08/2009	Phó Phòng Tài chính kế toán - Khối hoạt động
Nguyễn Tuấn Phong	000528/QLQ	29/01/2010	Khối đầu tư lãi suất cố định
Phạm Quang Thanh	00042/QLQ	04/02/2009	Giám đốc khối cổ phiếu và đầu tư bất động sản
Nguyễn Kim Thuý	00043/QLQ	04/02/2009	Giám đốc khối đầu tư lãi suất cố định
Đoàn Thu Trang	000534/QLQ	29/01/2010	Khối cổ phiếu và đầu tư bất động sản

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/QĐ-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5); và

Theo các Quyết định này, các báo cáo tài chính của Công ty bao gồm:

1. Bảng cân đối kế toán;
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (phương pháp trực tiếp);
4. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ hữu; và
5. Thuyết minh báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng (tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa các báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng tại Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho giai đoạn kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán sau:

- (i) Ngày 05 tháng 09 năm 2011, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 125/2011/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ thay thế cho Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC ngày 14 tháng 09 năm 2005 của Bộ Tài chính quy định về Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2012. Công ty đã áp dụng Thông tư 125 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.
- (ii) Vào ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo quy định của Thông tư này, riêng năm 2012, doanh nghiệp được sử dụng số dư Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ Tài chính đến 31 tháng 12 năm 2011 (nếu có) để chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động. Nếu số dư Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ hoặc doanh nghiệp không có số dư Quỹ để chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động thì toàn bộ phần chi còn thiếu doanh nghiệp được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm và được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Trường hợp khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư (sau khi đã chi trợ cấp mất việc làm trong năm 2012) doanh nghiệp hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 của doanh nghiệp, doanh nghiệp không được chuyển số dư Quỹ sang năm sau sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán (tiếp theo)

Theo đó, Công ty đã ngừng trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm và hạch toán toàn bộ số dư của Quỹ dự phòng mất việc làm tại ngày lập báo cáo tài chính năm 2012 vào thu nhập khác trong giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong kỳ.

Giá trị vốn của các khoản chứng khoán bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong kỳ. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Trên 3 năm	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh cho các năm tài chính tiếp theo:

- ▶ Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho cán bộ công nhân viên;
- ▶ Chi phí cho dự án hỗ trợ kỹ thuật và chuyển giao công nghệ (TSCTA).

TRÁI
ER
PA T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Lợi ích của nhân viên

3.8.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.8.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán;

Trợ cấp mất việc: theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Mặc dù các nghĩa vụ quy định tại Điều 42 và Điều 17 Bộ Luật Lao động như nêu trên là bắt buộc, việc chấp hành các quy định này còn phụ thuộc vào các quy định chi tiết của Bộ Tài chính tại các thông tư hướng dẫn. Theo quy định tại thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 07 tháng 06 năm 1999 và sau đó là Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003, các công ty được hoạch toán dự phòng trợ cấp thôi việc trên cơ sở từ 1-3% quỹ lương cơ bản.

Trong năm 2012, Công ty đã ngừng trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm và hoàn nhập toàn bộ số dư của Quỹ dự phòng mất việc làm vào thu nhập trong năm theo qui định của Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012.

3.8.3 Trợ cấp thất nghiệp

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo quy định mới của Luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

TRANG
CHI
CÓ
H NI
HIST
VIỆ
TẠI
/VI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (“VAS 10”) và Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 (“Thông tư 179”) liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chuyển về Tập đoàn Bảo Việt để phân phối trong toàn hệ thống theo quy định của Tập đoàn và các văn bản pháp quy hiện hành của Việt Nam.

3.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, và phí thưởng hoạt động được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý quỹ trên cơ sở dồn tích.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được xác định bằng chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức của Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

BẢNG
 NH
 Y
 HIL
 VOL
 AM
 NÔ
 /
 /

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.13 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3.14 Hợp đồng ủy thác quản lý danh mục đầu tư

Cho mục đích trình bày các báo cáo tài chính này, tiền mặt, các khoản phải thu và các tài sản đầu tư của các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác quản lý danh mục đầu tư cũng với nguồn vốn ủy thác nhận từ các hợp đồng này không được ghi nhận và trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>
Tiền mặt	200.948.828	295.040.852
Tiền gửi ngân hàng và tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	4.927.505.944	5.067.155.013
	<u>5.128.454.772</u>	<u>5.362.195.865</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	57.000.000.000	59.000.000.000
	57.000.000.000	59.000.000.000

Các khoản tiền gửi này có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm và có lãi suất từ 11% - 14%/năm.

6. PHẢI THU TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.534.888.891	983.888.890
	2.534.888.891	983.888.890

7. PHẢI THU TỪ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ

7.1 Phải thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Phí quản lý danh mục ủy thác đầu tư của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	3.353.592.998	3.353.592.998
Phí quản lý danh mục ủy thác đầu tư của Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt Tokio –Marine	-	222.177.498
	3.353.592.998	3.575.770.496

Đối với hợp đồng quản lý vốn ủy thác đầu tư của Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại, phí quản lý được xác định dựa trên hai cấu phần: (i) chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận đầu tư thực hiện và tỷ suất lợi nhuận đầu tư cam kết; và (ii) dựa trên số vốn đầu tư bình quân của danh mục.

Đối với hợp đồng quản lý vốn ủy thác đầu tư của Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt Tokio - Marine, phí quản lý bao gồm: (i) phí ủy thác cố định hàng năm dựa trên số vốn đầu tư bình quân của danh mục; và (ii) phí thưởng hiệu quả hợp đồng được xác định dựa vào chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận đầu tư thực hiện và lãi suất đầu tư chuẩn.

7.2 Dự phòng phải thu khó đòi

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Số dư đầu kỳ	1.676.796.499	-
Số trích lập trong kỳ	670.718.600	1.676.796.499
Số hoàn nhập trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	2.347.515.099	1.676.796.499

Đây là khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phí quản lý danh mục ủy thác đầu tư của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU CÁC BÊN LIÊN QUAN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>
Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ / Quản lý danh mục đầu tư		
- Từ Quỹ BVF1	657.245.079	575.321.874
- Từ danh mục ủy thác đầu tư của Bảo hiểm Bảo Việt	316.751.741	283.881.483
- Từ danh mục ủy thác đầu tư của Bảo Việt Nhân Thọ	922.577.359	5.691.440.384
- Từ danh mục ủy thác đầu tư nguồn UNV và UNL của Bảo Việt Nhân Thọ	1.791.620.136	1.116.070.669
Phải thu khác		
- Phải thu từ Tập đoàn	86.000.000	-
	<u>3.774.194.315</u>	<u>7.666.714.410</u>

Đối với Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt (BVF1), các danh mục ủy thác đầu tư của Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt và Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ, phí quản lý được tính trên cơ sở giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư. Ngoài ra, đối với danh mục đầu tư của Tổng công ty Bảo Việt Nhân Thọ (không bao gồm nguồn UNV và UNL), Công ty cũng được hưởng một khoản phí thưởng dựa trên hiệu quả thực tế của danh mục. Phần phí quản lý còn phải thu tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm phí quản lý của tháng 11 và tháng 12 năm 2012, và phí thưởng cho năm 2012.

9. PHẢI THU KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>
Thuế Thu nhập cá nhân	-	332.876.115
Phải thu khác	27.022.143	(323.179)
	<u>27.022.143</u>	<u>332.552.936</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>
Trả trước bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	498.608.123	399.360.886
Chi phí trả trước cho dự án hỗ trợ kỹ thuật và chuyển giao công nghệ (TSCTA)	1.886.878.331	1.497.622.410
	<u>2.385.486.454</u>	<u>1.896.983.296</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn VNĐ</i>	<i>Thiết bị văn phòng VNĐ</i>	<i>Tổng VNĐ</i>
Nguyên giá:			
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2012	1.203.685.429	4.045.330.935	5.249.016.364
Tăng trong năm	-	149.000.000	149.000.000
<i>Trong đó:</i>			
<i>Mua mới trong năm</i>	-	149.000.000	149.000.000
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>1.203.685.429</u>	<u>4.194.330.935</u>	<u>5.398.016.364</u>
Khấu hao lũy kế:			
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2012	1.124.383.319	3.379.293.331	4.503.676.650
Tăng trong năm	79.302.110	426.602.180	505.904.290
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>1.203.685.429</u>	<u>3.805.895.511</u>	<u>5.009.580.940</u>
Giá trị còn lại:			
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2012	<u>79.302.110</u>	<u>666.037.604</u>	<u>745.339.714</u>
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>-</u>	<u>388.435.424</u>	<u>388.435.424</u>

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm BV Invest VNĐ</i>	<i>Phần mềm máy tính khác VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá:			
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2012	1.231.412.000	971.769.983	2.203.181.983
Tăng trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>1.231.412.000</u>	<u>971.769.983</u>	<u>2.203.181.983</u>
Khấu hao lũy kế:			
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2012	1.231.412.000	389.463.668	1.620.875.668
Tăng trong năm	-	220.834.828	220.834.828
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>1.231.412.000</u>	<u>610.298.496</u>	<u>1.841.710.496</u>
Giá trị còn lại:			
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2012	<u>-</u>	<u>582.306.315</u>	<u>582.306.315</u>
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>-</u>	<u>361.471.487</u>	<u>361.471.487</u>

Xét duyệt

114
CH
C
YCH
RNS
VII
TẠI
ĐỊN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Phải trả HSBC phí dự án TSCTA	3.405.815.388	6.146.730.997
Phải trả khác	114.008.140	164.722.985
	3.519.823.528	6.311.453.982

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 01 tháng 01 năm 2012 VNĐ	Tăng trong năm VNĐ	Nộp ngân sách trong năm VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Thuế thu nhập cá nhân	438.219.358	1.731.599.435	2.007.740.311	162.078.482
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.783.921.495	3.943.372.474	4.696.361.762	1.030.932.207
Thuế nhà thầu	664.051.273	488.831.096	784.941.094	367.941.275
	2.886.192.126	6.163.803.005	7.489.043.167	1.560.951.964

15. PHẢI TRẢ CÔNG NHÂN VIÊN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Lương phải trả cho cán bộ	3.695.112.523	5.152.051.771
	3.695.112.523	5.152.051.771

16. PHẢI TRẢ CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Lợi nhuận chuyển về tập đoàn	7.098.492.774	-
Phải trả tiền thuê văn phòng, gửi xe cho Tập đoàn Bảo Việt	1.836.143.228	995.217.233
Phải trả chi phí công nghệ thông tin cho Tập đoàn Bảo Việt	475.774.243	244.227.286
Phải trả cổ tức nhận hộ cho Bảo Việt Nhân Thọ	1.820.000.000	-
Phải trả cổ tức nhận hộ cho Bảo hiểm Bảo Việt	140.000.000	-
Phải trả tiền điện cho Công ty đầu tư Bảo Việt	19.254.100	-
	11.389.664.345	1.239.444.519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Phí công đoàn	118.451.131	112.995.036
Doanh thu chưa thực hiện	-	199.640.902
Phải trả khác	199.179.766	405.505.918
	317.630.897	718.141.856

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm 2012 VNĐ
Số dư tại ngày 01 tháng 01	877.024.790
Tăng trong năm	830.371.844
Sử dụng trong năm	(676.700.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	1.030.696.634

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Năm trước			
Số đầu năm	50.000.000.000	20.802.922.012	70.802.922.012
Lợi nhuận tăng trong năm	-	11.887.981.932	11.887.981.932
Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn	-	(19.337.457.239)	(19.337.457.239)
Thù lao Hội đồng thành viên và Kiểm soát viên	-	(379.166.668)	(379.166.668)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(1.694.259.108)	(1.694.259.108)
Số cuối năm	50.000.000.000	11.280.020.929	61.280.020.929
Năm nay			
Số đầu năm	50.000.000.000	11.280.020.929	61.280.020.929
Lợi nhuận tăng trong năm	-	14.667.436.874	14.667.436.874
Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn	-	(23.739.020.929)	(23.739.020.929)
Thù lao Hội đồng thành viên và Kiểm soát viên	-	(379.166.668)	(379.166.668)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(733.371.844)	(733.371.844)
Số cuối năm	50.000.000.000	1.095.898.362	51.095.898.362

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Phí quản lý từ hợp đồng ủy thác	32.832.429.766	32.996.379.652
- Từ Bảo Việt Nhân Thọ	27.236.207.071	28.079.637.034
- Từ Bảo Việt Nhân Thọ (Nguồn UNV và UNL)	1.916.804.846	1.557.037.563
- Từ Bảo hiểm Bảo Việt	3.585.019.615	3.197.482.833
- Từ Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt Tokio Marine	94.398.234	162.222.222
Phí thường	141.444.000	830.317.217
- Từ Hợp đồng ủy thác Bảo Việt Nhân Thọ năm 2009	112.529.791	608.139.719
- Từ Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt Tokio Marine	28.914.209	222.177.498
Phí quản lý quỹ	7.670.199.297	8.603.591.434
- Quỹ BVF1	7.670.199.297	8.603.591.434
Phí tư vấn	1.520.000.000	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	1.520.000.000	-
	<u>42.164.073.063</u>	<u>42.430.288.303</u>

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Chi phí giao dịch chứng khoán	75.090.786	60.311.548
	<u>75.090.786</u>	<u>60.311.548</u>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	8.393.253.048	9.965.458.495
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	863.259.474	1.281.193.342
	<u>9.256.512.522</u>	<u>11.246.651.837</u>

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Chi phí lương và các khoản liên quan đến lương	13.599.976.146	13.714.753.884
Công cụ, dụng cụ	251.358.771	478.416.383
Khấu hao	726.739.118	724.370.164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.259.697.650	9.628.127.278
Chi phí thuê văn phòng trong năm	2.655.984.716	4.580.955.942
Chi phí đào tạo nhân viên	725.275.839	743.467.192
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	670.718.600	1.676.796.499
Chi phí khác	4.825.939.336	5.584.367.236
	<u>32.715.690.176</u>	<u>37.131.254.578</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo quy định thuế hiện hành, Công ty có trách nhiệm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh và với thuế suất 25% trong các năm tiếp theo, được miễn trừ thuế TNDN trong hai (02) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong ba (03) năm tiếp theo. Theo đó, từ năm 2008 đến năm 2010, BVF có nghĩa vụ nộp thuế 10%, từ năm 2011, BVF có nghĩa vụ nộp thuế 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.943.372.474	4.518.533.730
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	3.943.372.474	4.518.533.730

24.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và kết quả của lãi/lỗ theo báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty.

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	18.610.809.348	16.406.515.662
<i>Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán</i>		
- Chi phí không hợp lệ cho mục đích tính thuế	29.935.063	-
Lợi nhuận chịu thuế	18.640.744.411	16.406.515.662
Thuế (thuế suất 20%)	3.728.148.882	3.281.303.132
Điều chỉnh bổ sung thuế TNDN theo kết quả quyết toán thuế	215.223.592	1.237.230.598
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.943.372.474	4.518.533.730
Thuế TNDN phải trả đầu năm	1.783.921.495	1.473.198.084
Thuế TNDN đã trả trong năm	(4.696.361.762)	(4.207.810.319)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	1.030.932.207	1.783.921.495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Mô tả</i>	<i>Số tiền (VNĐ)</i>
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Chi phí thuê văn phòng, gửi xe	2.655.984.716
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Chi phí CNTT	231.546.957
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt	Quỹ do Công ty đang quản lý	Phí quản lý	7.670.199.297
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Phí quản lý	3.585.019.615
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ	Công ty con cùng Tập đoàn	Phí quản lý và phí thưởng	29.265.541.708
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Phí tư vấn	1.520.000.000

Số dư các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan được trình bày tại các Thuyết minh số 8 và 16 trong báo cáo tài chính này.

26. GIẢI THÍCH VÀ THUYẾT MINH MỘT SỐ TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

26.1 Hoạt động quản lý quỹ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng số Quỹ đang thực hiện quản lý	1	1
Tổng số vốn của Quỹ đang thực hiện quản lý (VNĐ)	792.150.077.597	689.756.846.979
Số lượng Quỹ lập, đóng trong năm	-	-
Phí thu được trong năm (VNĐ)	7.670.199.297	8.603.591.434
Trong đó:		
- Phí quản lý Quỹ (VNĐ)	7.670.199.297	8.603.591.434

26.2 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của Công ty

	<i>Năm nay/ Số cuối năm</i>	<i>Năm trước/ Số cuối năm</i>
1. Bố trí cơ cấu tài sản		
Tài sản cố định/ Tổng tài sản	1,03%	1,69%
Tài sản lưu động/ Tổng tài sản	98,97%	98,31%
2. Tỷ suất sinh lợi		
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu	34,79%	28,02%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn điều lệ đã góp	29,33%	23,78%
3. Tình hình tài chính		
Tỷ lệ nợ phải trả/ Tổng tài sản	29,63%	21,91%
Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn	288,78%	374,54%
Tổng giá trị còn lại của tài sản cố định/ Tổng vốn chủ sở hữu	1,47%	2,17%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro là nghiệp vụ quan trọng cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro. Công ty có rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4 và Thuyết minh số 5. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Dự phòng được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 7 tháng 12 năm 2009.

Trong đó:

- ▶ **Chưa quá hạn và không giảm giá trị:** các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay với lãi suất và nợ gốc chưa tới ngày đáo hạn và không có bằng chứng của việc suy giảm giá trị.
- ▶ **Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt:** tài sản tài chính với lãi suất và nợ gốc đã quá hạn nhưng công ty tin rằng các khoản này không bị giảm giá trị vì chúng được đảm bảo bởi các tài sản thế chấp và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng và các biện pháp đảm bảo tín dụng khác của khách hàng.
- ▶ **Bị giảm giá trị riêng biệt:** các công cụ nợ và các khoản cho vay khách hàng mà công ty cho rằng không thể thu hồi lãi và nợ gốc theo các điều khoản của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ngoại trừ các tài sản tài chính đã được trích lập dự phòng, chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<i>Chưa quá hạn và không giảm giá trị VNĐ</i>	<i>Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt VNĐ</i>	<i>Bị giảm giá trị riêng biệt VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
31 tháng 12 năm 2012				
Các khoản đầu tư kỳ hạn cố định	59.534.888.891	-	-	59.534.888.891
Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi	59.534.888.891	-	-	59.534.888.891
Tài sản tài chính khác	3.774.194.315	-	1.006.077.899	4.780.272.214
Phải thu các bên liên quan	3.774.194.315	-	-	3.774.194.315
Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ	-	-	1.006.077.899	1.006.077.899
Phải thu khác	-	-	-	-
Tiền gửi ngân hàng	4.927.505.944	-	-	4.927.505.944
TỔNG CỘNG	68.236.589.150	-	1.006.077.899	69.242.667.049
31 tháng 12 năm 2011				
Các khoản đầu tư kỳ hạn cố định	59.983.888.890	-	-	59.983.888.890
Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi	59.983.888.890	-	-	59.983.888.890
Tài sản tài chính khác	7.888.891.908	-	1.676.796.499	9.565.688.407
Phải thu các bên liên quan	7.666.714.410	-	-	7.666.714.410
Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ	222.177.498	-	1.676.796.499	1.898.973.997
Phải thu khác	-	-	-	-
Tiền gửi ngân hàng	5.067.155.013	-	-	5.067.155.013
TỔNG CỘNG	72.939.935.811	-	1.676.796.499	74.616.732.310

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2012:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Quá hạn</i>	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Đến 01 năm</i>	<i>Từ 01 – 03 năm</i>	<i>Từ 03 – 05 năm</i>	<i>Trên 05 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
31 tháng 12 năm 2012							
TÀI SẢN TÀI CHÍNH							
Đầu tư kỳ hạn cố định	-	-	48.968	16.825	-	-	65.793
Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi	-	-	48.968	16.825	-	-	65.793
Tài sản tài chính khác	1.006	-	3.688	-	-	-	4.694
Phải thu các bên liên quan	-	-	3.688	-	-	-	3.688
Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ	1.006	-	-	-	-	-	1.006
Phải thu khác	-	-	-	-	-	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	5.128	-	-	-	5.128
TỔNG CỘNG	1.006	-	57.784	16.825	-	-	75.615
NỢ TÀI CHÍNH							
Phải trả các bên liên quan	-	-	11.390	-	-	-	11.390
Chi phí phải trả	-	-	3.520	-	-	-	3.520
Phải trả, phải nộp khác	-	-	199	-	-	-	199
TỔNG CỘNG	-	-	15.109	-	-	-	15.109

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2011:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 – 03 năm	Từ 03 – 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
31 tháng 12 năm 2011							
TÀI SẢN TÀI CHÍNH							
Đầu tư kỳ hạn cố định	-	-	66.101	-	-	-	66.101
Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi	-	-	66.101	-	-	-	66.101
Tài sản tài chính khác	1.677	-	7.889	-	-	-	9.566
Phải thu các bên liên quan	-	-	7.667	-	-	-	7.667
Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ	1.677	-	222	-	-	-	1.899
Phải thu khác	-	-	-	-	-	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	5.362	-	-	-	5.362
TỔNG CỘNG	1.677	-	79.352	-	-	-	81.029
NỢ TÀI CHÍNH							
Phải trả các bên liên quan	-	-	6.311	-	-	-	6.311
Chi phí phải trả	-	-	1.239	-	-	-	1.239
Phải trả, phải nộp khác	-	-	605	-	-	-	605
TỔNG CỘNG	-	-	8.155	-	-	-	8.155

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 vì các khoản tiền gửi tại thời điểm này đều có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty không có rủi ro đáng kể nào về ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Thành viên của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty không nắm giữ cổ phiếu nên Công ty không thực hiện đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH BỔ SUNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan như được trình bày theo thuyết minh số 28 trên các báo cáo tài chính chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán theo quy định tại Thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và chưa được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH BỔ SUNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH BỔ SUNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch hoặc được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	<i>Giá trị ghi sổ VNĐ</i>	<i>Dự phòng giảm giá trị VNĐ</i>	<i>Tổng VNĐ</i>	<i>Giá trị hợp lý VNĐ</i>
31 tháng 12 năm 2012				
TÀI SẢN TÀI CHÍNH				
Đầu tư kỳ hạn cố định	59.534.888.891	-	59.534.888.891	60.262.970.444
Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi	59.534.888.891	-	59.534.888.891	60.262.970.444
Tài sản tài chính khác	7.041.787.313	(2.347.515.099)	4.694.272.214	4.694.272.214
Phải thu các bên liên quan	3.688.194.315	-	3.688.194.315	3.688.194.315
Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ	3.353.592.998	(2.347.515.099)	1.006.077.899	1.006.077.899
Phải thu khác	-	-	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.128.454.772	-	5.128.454.772	5.128.454.772
TỔNG CỘNG	71.705.130.976	(2.347.515.099)	69.357.615.877	70.085.697.430
NỢ TÀI CHÍNH				
Phải trả các bên liên quan	11.389.664.345	-	11.389.664.345	11.389.664.345
Chi phí phải trả	3.519.823.528	-	3.519.823.528	3.519.823.528
Phải trả, phải nộp khác	199.179.766	-	199.179.766	199.179.766
TỔNG CỘNG	15.108.667.639	-	15.108.667.639	15.108.667.639

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH BỔ SUNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	Giá trị ghi sổ VNĐ	Dự phòng giảm giá trị VNĐ	Tổng VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
31 tháng 12 năm 2011				
TÀI SẢN TÀI CHÍNH				
Đầu tư kỳ hạn cố định	59.983.888.890		59.983.888.890	59.874.787.614
Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi	59.983.888.890	-	59.983.888.890	59.874.787.614
Tài sản tài chính khác	11.242.484.906	(1.676.796.499)	9.565.688.407	9.565.688.407
Phải thu các bên liên quan	7.666.714.410	-	7.666.714.410	7.666.714.410
Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ	3.575.770.496	(1.676.796.499)	1.898.973.997	1.898.973.997
Phải thu khác	-	-	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.362.195.865	-	5.362.195.865	5.362.195.865
TỔNG CỘNG	76.588.569.661	(1.676.796.499)	74.911.773.162	74.802.671.886
NỢ TÀI CHÍNH				
Phải trả các bên liên quan	1.239.444.519	-	1.239.444.519	1.239.444.519
Chi phí phải trả	6.311.453.982	-	6.311.453.982	6.311.453.982
Phải trả, phải nộp khác	605.146.820	-	605.146.820	605.146.820
TỔNG CỘNG	8.156.045.321	-	8.156.045.321	8.156.045.321

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được tính theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bán hoặc thanh lý bắt buộc.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Chiến
Kế toán viên

Phê duyệt:



Ông Nguyễn Quang Tuấn
Kế toán trưởng

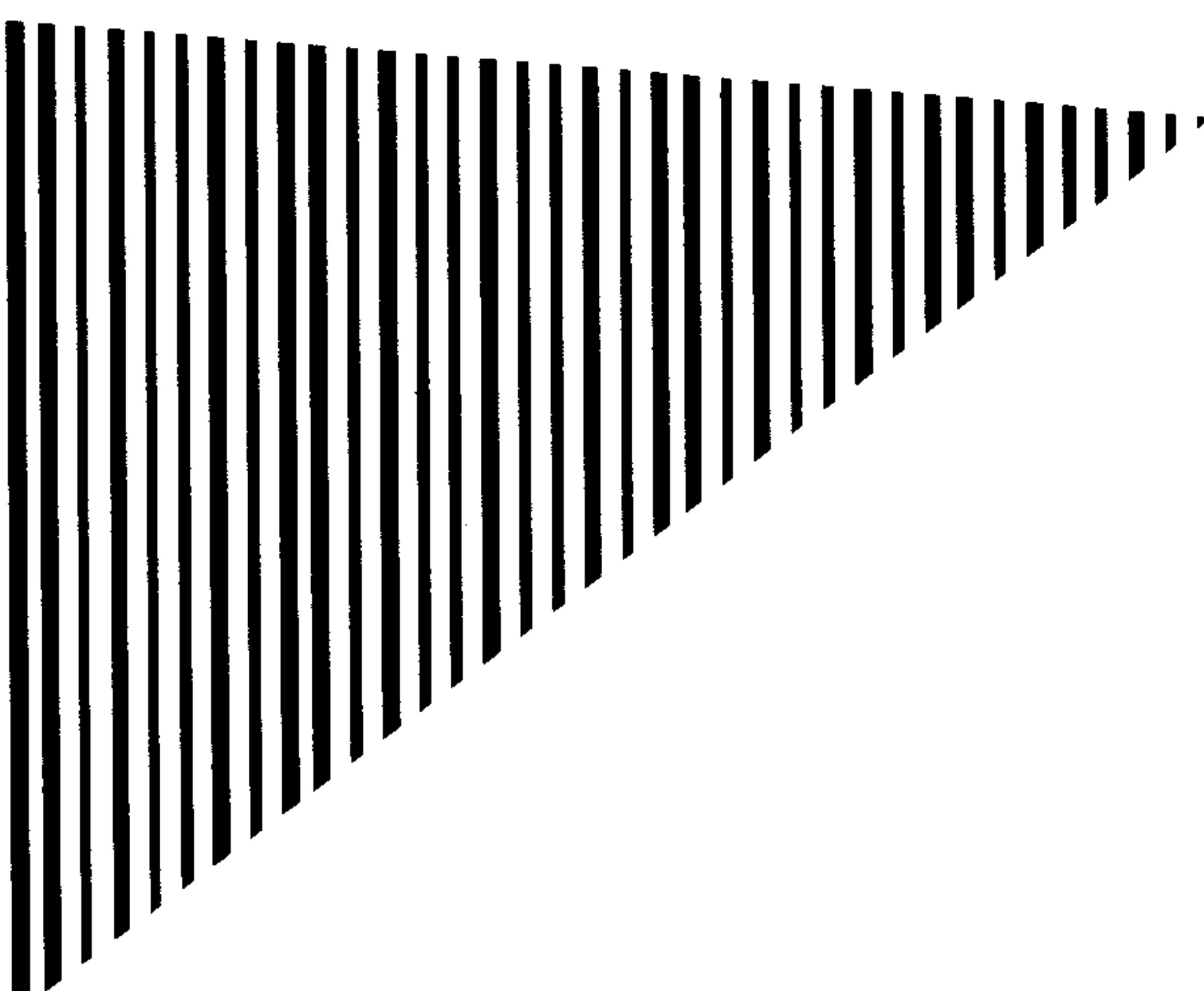
Phê duyệt:



Ông Bùi Tuấn Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2013



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Báo cáo của Hội đồng Thành viên và
Các báo cáo tài chính đã được kiểm toán

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

 **ERNST & YOUNG**